UNIT 1: NICE TO SEE YOU AGAIN

Ex1 . <u>Complete these sentences: (Điền từ vào chỗ trống để hoàn thành câu)</u>

Night **again** **good** **tomorrow**

1. Nice to see you .....

2. .....morning, Miss Hien.

3. See you .....

4. Good .....

Ex 2. Put the work in order.(Sắp xếp từ thành câu)

1. To/ see / you/ again / nice / ./ => .....

2. Later / you / . / see =>.....

3. I / . / well / very / am => .....

4. Are / how / you / ? => .....

Ex4. Read and complete (Điền từ còn thiếu vào chỗ trống)

Thanks **fine** **afternoon** **hi** **how**

Nam: Good ....., Miss Hien.

Miss Hien: ....., Nam. .....are you

LIVEWORKSHEETS

Miss Hien: Fine, ...

Ex 5. Read and circle the correct answer. (Đọc và khoanh vào đáp án đúng)

Hello, my name is Le Nam. I am from Ha Noi. I study at Nguyen DU primary School. It is a big school in Ha Noi. I have many friends. Tony, Phong, Linda and Mai are my friends.

1. Is Le Nam a primary pupil ?	A. Yes, he is	B. No, he isn't
2. Is his school in Ha Noi?	A. Yes, it is	B. No, it isn't
3. Is his school small?	A. Yes, it is	B. No, it isn't
4. Is Linda his friend?	A. Yes, he is	B. No, he isn'

EX6: COMPLETE THE SENTENCES: (Hoàn thành câu)

1. N__c__ t__ se__ __o__ a__a__n .
2. __oo__ m__ __ni__ __ .
3. G__ __ __ e__e__i__g .
4. G__ __ d a__t__r__oo__
5. G__ o__ n__ __ht

EX7: REORDER THESE WORDS TO MAKE A COMPLETE SENTENCE: (Sắp xếp lại câu)

1. to/ you/ see/ nice/ again

   _____

2. morning/ good/ teacher

   _____

3. you/tomorrow/see

   _____

4. later/ see/ you

   _____

5. am/ Vietnam/ I/ from

LIVEWORKSHEETS

_____

6. mai/are/you/how/?

_____

7. to/too/nice/you/see

_____

8. am/well/I/very

_____

EX8: TRANSLATE INTO VIETNAMESE (Dịch sang tiếng việt)

Hi, my name is Ming. I am from Hue. I study at Quang Trung Primary School. It is big and new. I have many friends. Quan, Phong, Hoa, Lan are my friends.

.....

.....

.....

EX9: COMPLETE THESE SENTENCES: (Hoàn thành những câu sau)

1. _____ morning, Hoa.
2. How _____ you, Mai?
3. ___ am _____ well.
4. _____ to see _____again.
5. _____ _____ tomorrow.
6. See _____ later.

EX10: TRANSLATE INTO ENGLISH (Dịch sang Tiếng anh)

1. Rất vui được gặp lại bạn

_____

2. Tớ là học sinh mới

_____

3. Bạn thế nào?

_____

4. Mình rất tốt, cảm ơn.

_____

5. Gặp bạn sau nha.

LIVEWORKSHEETS

_____

6. Gặp bạn vào ngày mai

_____

7. Chào buổi sáng ,Hiền.

_____

8. Chúc ngủ ngon.

_____

9. Chào buổi chiều cả lớp.

_____

LIVEWORKSHEETS